TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 455/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 31/8/2018
V/v "Xin ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Hoa Kiều**.

Ông **Châu Vũ Bình**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Thanh Phong -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà: Bà **Lý Nguyễn Huyền Trang**, kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1974.

Trú tại: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: **Lê Văn B**, sinh năm 1974.

Trú tại: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị A trình bày:*

Chị và anh B tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2012, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B sống không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống rượu dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Tuy anh chị vẫn sống chung nhà nhưng việc ai nấy làm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị A và anh B có 01 con chung tên Lê Thành C, sinh ngày 13/12/2006. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C và đồng ý việc anh B cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2018, chị A có yêu cầu chia đôi tài sản là thửa đất số 674, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.640m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00320 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho anh Lê Văn B ngày 24/7/2006. Đến ngày 02/8/2018, chị A có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung nêu trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đồng ý nhận số tiền 50.000.000 đồng mà anh B tự nguyện giao.

Về nợ chung: Chị A khai không có.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải anh Lê Văn B trình bày:*

Anh B thống nhất lời trình bày của chị A về thời gian chung sống, có tổ chức cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nay, chị A xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Lê Thành C, sinh ngày 13/12/2006. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu C cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản chung: Anh B đồng ý giao lại cho chị Nguyễn Thị A số tiền 50.000.000 đồng, giao làm 01 lần vào ngày 28/12/2018.

Về nợ chung: Anh B khai không có.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát***:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng của chị A, anh B; về cấp dưỡng: anh B, chị A thống nhất mỗi năm anh B cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000đồng đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về tài sản chung: Chị A rút yêu cầu khởi kiện, anh B tự nguyện giao cho chị A số tiền 50.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị A và anh B tự nguyện tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay tranh chấp được xem xét giải

quyết theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Tại phiên tòa, chị A xin ly hôn do bất đồng quan điểm sống, anh B không có trách nhiệm với gia đình và thường xuyên uống rượu, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nay, chị A xin ly hôn, anh B cũng đồng ý. Xét thấy, chị A và anh B chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị A và anh B là vợ chồng, phù hợp với Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

[3] Về con chung: Anh chị có một con chung tên Lê Thành C, sinh ngày 13/12/2006. Khi ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 1.000.000đồng. Anh B đồng ý giao cháu C cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi năm 10.000.000 đồng tính từ ngày 31/8/2018 cho đến khi cháu trưởng thành, yêu cầu này đươc chị A đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, và cháu C cũng có nguyện vọng được sống cùng chị A nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Ngày 02/8/2018, chị A có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản tranh chấp là diện tích 1.640m^2, thửa đất số 674, tờ bản đồ số 02 nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị A đối với tài sản là có căn cứ. Tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2018 và tại phiên tòa, chị A và anh B thống nhất việc anh B giao cho chị số tiền 50.000.000 đồng, giao làm một lần vào ngày 02/01/2019. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Chị A, anh B khai không có.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị A và anh Lê Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Thành C, sinh ngày 13/12/2006 cho chị Nguyễn Thị A được quyền nuôi dưỡng. Anh Lê Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi năm 10.000.000 đồng kể từ ngày 31/8/2018 cho đến khi cháu trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu của chị A về việc chia tài sản chung.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn B giao cho chị Nguyễn Thị A số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)*, thực hiện giao một lần vào ngày 02/01/2019.

Trường hợp anh B chậm trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật sân sự.

***Về án phí dân sự sơ thẩm:**

+ Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 1.365.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0014717 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy chị A được hoàn lại 1.065.000 đồng.

+ Anh Lê Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phan Thanh Bình